

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-35

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 30/03/2019)
Ông Đoàn Đắc Học	Chủ tịch	(Thôi giữ chức từ ngày 30/03/2019)
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019*

**TM. Ban Giám đốc**



**Đoàn Đắc Học**



Số: 130819.002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>49.346.923.795</b>	<b>75.320.030.287</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5.853.442.429</b>	<b>4.463.892.088</b>
111	1. Tiền		5.853.442.429	4.463.892.088
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>41.257.914</b>	<b>41.257.914</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(313.742.086)	(313.742.086)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>29.004.034.645</b>	<b>61.997.933.662</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.394.281.199	60.119.258.431
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	237.230.000	52.250.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.372.523.446	1.826.425.231
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>10.815.334.967</b>	<b>3.335.844.520</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	10.815.334.967	3.335.844.520
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.632.853.840</b>	<b>5.481.102.103</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	813.119.743	907.100.400
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.130.724.401	2.574.116.287
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	689.009.696	1.999.885.416



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>142.172.498.409</b>	<b>149.218.939.412</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>28.972.124.241</b>	<b>31.835.298.534</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	28.407.124.241	31.270.298.534
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	565.000.000	565.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>49.402.595.445</b>	<b>53.386.371.787</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	47.934.240.173	51.894.754.641
222	- Nguyên giá		102.105.157.525	103.561.281.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.170.917.352)	(51.666.527.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.468.355.272	1.491.617.146
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(612.594.838)	(589.332.964)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>863.085.429</b>	<b>863.085.429</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	863.085.429	863.085.429
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>62.037.210.441</b>	<b>62.037.210.441</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000	51.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>897.482.853</b>	<b>1.096.973.221</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	897.482.853	1.096.973.221
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>191.519.422.204</b>	<b>224.538.969.699</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>57.399.443.981</b>	<b>88.304.465.858</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>50.870.221.187</b>	<b>81.202.564.493</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.362.190.850	34.844.027.057
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.085.202.591	2.844.388.756
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	618.880.042	503.121.729
314	4. Phải trả người lao động		512.738.240	220.413.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.335.212.955	2.707.500.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.703.245.949	5.919.241.807
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	28.986.857.142	33.584.173.500
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		265.893.418	579.697.418
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.529.222.794</b>	<b>7.101.901.365</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	460.000.000	460.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	5.986.321.429	6.559.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.901.365	82.901.365
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>134.119.978.223</b>	<b>136.234.503.841</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>134.119.978.223</b>	<b>136.234.503.841</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		758.908.593	2.873.434.211
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(8.726.017.890)	(2.025.235.700)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.484.926.483	4.898.669.911
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>191.519.422.204</b>	<b>224.538.969.699</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Đoàn Đắc Học

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	341.481.241.560	290.194.889.862
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.481.241.560	290.194.889.862
11	4. Giá vốn hàng bán	23	330.033.290.989	279.022.355.534
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.447.950.571	11.172.534.328
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.061.342.408	19.599.217.511
22	7. Chi phí tài chính	25	1.326.577.997	1.619.913.671
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.326.577.997	1.619.913.671
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.541.533.753	4.519.502.680
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.133.483.969	4.173.815.214
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.507.697.260	20.458.520.274
31	11. Thu nhập khác	28	32.720.147	192.016.849
32	12. Chi phí khác	29	1.000	36.227.943
40	13. Lợi nhuận khác		32.719.147	155.788.906
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.540.416.407	20.614.309.180
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	409.279.703	504.247.806
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.131.136.704</u>	<u>20.110.061.374</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019





Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.540.416.407	20.614.309.180
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.096.932.853	3.347.813.401
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(3.445.897)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.483.541.139)	(18.362.742.023)
06	- Chi phí lãi vay		1.326.577.997	1.619.913.671
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.480.386.118	7.215.848.332
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37.611.340.916	9.883.490.205
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.479.490.447)	10.387.748.944
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.667.685.651)	(9.378.733.644)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		293.471.025	(1.228.878.120)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.333.444.872)	(1.633.594.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(469.225.657)	(365.956.056)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.756.808.322)	(4.030.495.695)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.678.543.110	10.849.429.949
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(176.800.000)	(7.478.766.072)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.720.147	181.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.514.464.481	10.599.306.410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.370.384.628	3.301.540.338
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.365.500.000	137.933.480.900
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.535.494.929)	(131.732.452.424)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.489.382.468)	(15.264.429.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.659.377.397)	(9.063.401.024)



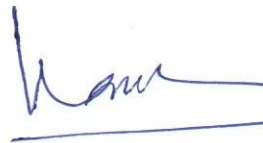
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2019	đầu năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.389.550.341	5.087.569.263
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.463.892.088	6.813.612.931
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.445.897
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.853.442.429</u>	<u>11.904.628.091</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bê;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu



Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với công trình xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Xem thông tin chi tiết các hợp đồng hợp tác kinh doanh tại thuyết minh số 20.



**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ căn cứ trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê máy móc thiết bị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

a) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại xăng dầu và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	120.181.374	276.079.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.733.261.055	4.187.812.476
	<b>5.853.442.429</b>	<b>4.463.892.088</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (UTXI)	355.000.000	(313.742.086)	355.000.000	(313.742.086)
	<b>355.000.000</b>	<b>(313.742.086)</b>	<b>355.000.000</b>	<b>(313.742.086)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	51.000.000.000	-	51.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	<b>62.037.210.441</b>	<b>-</b>	<b>62.037.210.441</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.



## 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	15.109.400.567	-	14.539.966.741	-
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	-	13.498.000.000	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	-	-	16.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.284.880.632	-	15.581.291.690	-
	<b>25.394.281.199</b>	<b>-</b>	<b>60.119.258.431</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (*)	28.407.124.241	-	31.270.298.534	-
	<b>28.407.124.241</b>	<b>-</b>	<b>31.270.298.534</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng dầu Đồng Nai về chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn thanh toán theo lịch trả nợ đến năm 2033.

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	237.230.000	-	52.250.000	-
	<b>237.230.000</b>	<b>-</b>	<b>52.250.000</b>	<b>-</b>

## 7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	1.190.528.687	-	713.012.050	-
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	382.761.188	-	464.456.391	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	78.444.949	-	1.911.630	-
- Tạm ứng	238.100.000	-	265.000.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng các đội thi công	1.340.688.622	-	-	-
- Phải thu khác	142.000.000	-	382.045.160	-
	<b>3.372.523.446</b>	<b>-</b>	<b>1.826.425.231</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>	<b>565.000.000</b>	<b>-</b>

## 8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	589.407.314	-	145.078.328	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	179.248.040	-
Hàng hoá	10.225.927.653	-	3.011.518.152	-
	<b>10.815.334.967</b>	<b>-</b>	<b>3.335.844.520</b>	<b>-</b>

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án 446 Nơ Trang Long (*)	863.085.429	863.085.429
	<b>863.085.429</b>	<b>863.085.429</b>

(\*) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.





**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	13.336.121.505	81.764.835.013	8.257.737.409	202.587.727	103.561.281.654
- Mua trong kỳ	-	120.000.000	-	56.800.000	176.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	(30.000.000)	(1.060.727.314)	(409.696.815)	(132.500.000)	(1.632.924.129)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.306.121.505</b>	<b>80.824.107.699</b>	<b>7.848.040.594</b>	<b>126.887.727</b>	<b>102.105.157.525</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.104.773.870	39.059.868.340	6.337.866.543	164.018.260	51.666.527.013
- Khấu hao trong kỳ	467.704.065	3.298.334.243	301.035.435	6.597.236	4.073.670.979
- Thanh lý, nhượng bán	(29.166.690)	(998.889.366)	(409.696.815)	(131.527.769)	(1.569.280.640)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.543.311.245</b>	<b>41.359.313.217</b>	<b>6.229.205.163</b>	<b>39.087.727</b>	<b>54.170.917.352</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	7.231.347.635	42.704.966.673	1.919.870.866	38.569.467	51.894.754.641
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6.762.810.260</b>	<b>39.464.794.482</b>	<b>1.618.835.431</b>	<b>87.800.000</b>	<b>47.934.240.173</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.235.647.784 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.984.480.876 đồng;
- Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối kỳ đang cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng dầu Đồng Nai thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh: 85.354.199.572 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.860.950.110</b>	<b>220.000.000</b>	<b>2.080.950.110</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	369.332.964	220.000.000	589.332.964
- Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>392.594.838</b>	<b>220.000.000</b>	<b>612.594.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.491.617.146	-	1.491.617.146
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.468.355.272</b>	<b>-</b>	<b>1.468.355.272</b>

- Quyền sử dụng đất là 3.000,5 m2 đất được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu tại khu đất ở phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	156.481.883	907.100.400
Chi phí thuê đất	655.437.860	-
Các khoản khác	1.200.000	-
	<b>813.119.743</b>	<b>907.100.400</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa, di dời nhà máy	897.482.853	1.017.685.948
Chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu	-	60.134.528
Các khoản khác	-	19.152.746
	<b>897.482.853</b>	<b>1.096.973.221</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**13 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>32.440.173.500</b>	<b>32.440.173.500</b>	<b>70.365.500.000</b>	<b>74.964.173.500</b>	<b>27.841.500.000</b>	<b>27.841.500.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	15.687.294.100	15.687.294.100	20.000.000.000	35.687.294.100	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 <sup>(1)</sup>	16.752.879.400	16.752.879.400	50.365.500.000	39.276.879.400	27.841.500.000	27.841.500.000
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.144.000.000</b>	<b>1.144.000.000</b>	<b>572.678.571</b>	<b>571.321.429</b>	<b>1.145.357.142</b>	<b>1.145.357.142</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	1.144.000.000	1.144.000.000	572.678.571	571.321.429	1.145.357.142	1.145.357.142
	<b>33.584.173.500</b>	<b>33.584.173.500</b>	<b>70.938.178.571</b>	<b>75.535.494.929</b>	<b>28.986.857.142</b>	<b>28.986.857.142</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>7.703.000.000</b>	<b>7.703.000.000</b>	-	<b>571.321.429</b>	<b>7.131.678.571</b>	<b>7.131.678.571</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	7.703.000.000	7.703.000.000		571.321.429	7.131.678.571	7.131.678.571
	<b>7.703.000.000</b>	<b>7.703.000.000</b>	-	<b>571.321.429</b>	<b>7.131.678.571</b>	<b>7.131.678.571</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.000.000)	(1.144.000.000)	(572.678.571)	(571.321.429)	(1.145.357.142)	(1.145.357.142)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>6.559.000.000</b>	<b>6.559.000.000</b>			<b>5.986.321.429</b>	<b>5.986.321.429</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0802/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 27/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cho vay: từ 27/08/2018 đến 27/08/2019;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.841.500.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cho vay: 84 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.131.678.571 VND, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.145.357.142 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	9.566.881.120	9.566.881.120	3.778.968.500	3.778.968.500
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xăng dầu Đồng Nai	-	-	27.778.750.000	27.778.750.000
- Phải trả các đối tượng khác	795.309.730	795.309.730	3.286.308.557	3.286.308.557
	<b>10.362.190.850</b>	<b>10.362.190.850</b>	<b>34.844.027.057</b>	<b>34.844.027.057</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Vật tư - TKV	-	2.320.800.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Thọ Phát	775.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.310.202.591	523.588.756
	<b>2.085.202.591</b>	<b>2.844.388.756</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.125.335	82.184.992	44.500.626	-	56.809.701
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	397.487.170	409.279.703	469.225.657	-	337.541.216
Thuế Thu nhập cá nhân	-	86.509.224	343.758.055	205.738.154	-	224.529.125
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.999.885.416	-	1.310.875.720	-	689.009.696	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	<b>1.999.885.416</b>	<b>503.121.729</b>	<b>2.151.098.470</b>	<b>724.464.437</b>	<b>689.009.696</b>	<b>618.880.042</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	110.453.275	117.320.150
Trích trước chi phí giá vốn công trình xây dựng	1.792.407.390	2.570.625.822
Chi phí phải trả khác	432.352.290	19.554.778
	<b>2.335.212.955</b>	<b>2.707.500.750</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	24.356.500	26.119.152
- Bảo hiểm y tế	161.776	161.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.076.805.275	4.763.529.743
- Phải trả các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền tạm ứng mua hàng	-	15.006.310
- Phải trả tiền cho đội thi công	308.845.505	1.013.829.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	293.076.893	100.595.577
	<b>5.703.245.949</b>	<b>5.919.241.807</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	460.000.000	460.000.000
	<b>460.000.000</b>	<b>460.000.000</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	82.901.365
	<b>82.901.365</b>	<b>82.901.365</b>



## 20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>35.783.745.434</b>	<b>1.622.496.331</b>	<b>134.764.554.539</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	20.110.061.374	20.110.061.374
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(16.203.987.000)	(16.203.987.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	219.011.422	(219.011.422)	-
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2017	-	-	-	-	(473.796.000)	(473.796.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN kỳ trước	-	-	-	-	(123.100.000)	(123.100.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(655.000.000)	(655.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	--	--	--	-	(735.645.655)	(735.645.655)
Giảm khác	--	--	--	-	(99.924.609)	(99.924.609)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>1.022.093.019</b>	<b>134.383.162.649</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>2.873.434.211</b>	<b>136.234.503.841</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.131.136.704	10.131.136.704
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN năm 2018	-	-	-	-	(357.900.000)	(357.900.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ LN kỳ này	-	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh (*)	--	--	--	-	(568.210.221)	(568.210.221)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>36.002.756.856</b>	<b>758.908.593</b>	<b>134.119.978.223</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 30/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	438.894.101
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát	357.900.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	10.802.658.000

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát	78.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	568.210.221

(\*) Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

(a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ Ấp 1A, Xã Long Xuyên, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:

- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m<sup>2</sup> tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 04/08/2010 đến ngày 30/04/2020;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:  
+ Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.  
+ Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho DNTN Kim Hương trong 6 tháng đầu năm 2019 là: 83.210.221 đồng.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

(b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng;
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần phân chia lợi nhuận của hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng.

(c) Ngày 01 tháng 08 năm 2015, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/CT-HĐ với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (Bên A) đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, Ấp 2, Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (Bên B) đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/08/2015 đến ngày 31/05/2020.
- Bên A giao cho Bên B toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh.
- Bên A được Bên B phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh là 35 triệu đồng/tháng.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây Lắp và Thương mại Petrolimex	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
Các cổ đông khác	53,64	38.768.950.000	53,64	38.768.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	<b>100,00</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>100,00</b>	<b>72.276.620.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	4.763.529.743	3.689.953.025
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	10.802.658.000	16.203.987.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.802.658.000	16.203.987.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	10.489.382.468	15.264.429.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.489.382.468	15.264.429.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	5.076.805.275	4.629.510.525

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	<b>36.002.756.856</b>	<b>36.002.756.856</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:	9.627.000.000	7.000.000.000
- Từ 1 năm trở xuống	9.627.000.000	7.000.000.000

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.030,8 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	5,247.21	16.809,25
	<b>5,247.21</b>	<b>16.809,25</b>

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	332.087.573.408	279.760.747.540
Doanh thu bán thành phẩm	-	4.289.600.507
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	1.591.189.145	2.320.341.815
Doanh thu cho thuê tài sản	4.813.500.000	3.590.000.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.988.979.007	234.200.000
	<b>341.481.241.560</b>	<b>290.194.889.862</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.298.415.169	270.223.591.102
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	3.854.354.289
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	1.445.651.908	1.994.957.363
Giá vốn cho thuê tài sản	3.402.606.342	2.715.252.780
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.886.617.570	234.200.000
	<b>330.033.290.989</b>	<b>279.022.355.534</b>



**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.446.591	52.443.932
Lãi bán hàng trả chậm	1.546.877.927	1.413.524.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.494.017.890	18.129.298.091
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	505.119
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.445.897
	<b>10.061.342.408</b>	<b>19.599.217.511</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.326.577.997	1.619.913.671
	<b>1.326.577.997</b>	<b>1.619.913.671</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	42.463.636
Chi phí nhân viên bán hàng	1.210.507.766	1.098.266.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.722.146	368.646.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.272.599.432	1.658.946.705
Chi phí khác bằng tiền	1.615.704.409	1.351.179.893
	<b>4.541.533.753</b>	<b>4.519.502.680</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.922.727	84.267.363
Chi phí nhân viên quản lý	1.479.934.027	1.240.368.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.604.365	263.914.250
Thuế, phí, lệ phí	658.437.860	663.087.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.006.322.627	618.487.572
Chi phí khác bằng tiền	1.713.262.363	1.303.689.704
	<b>5.133.483.969</b>	<b>4.173.815.214</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	32.720.147	181.000.000
Thu nhập khác	-	11.016.849
	<b>32.720.147</b>	<b>192.016.849</b>

## 29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản truy thu thuế	-	36.227.943
Chi phí khác	1.000	-
	<b>1.000</b>	<b>36.227.943</b>

## 30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.540.416.407	20.614.309.180
Các khoản điều chỉnh tăng	-	36.227.943
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.494.017.890)	(18.129.298.091)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.046.398.517	2.521.239.032
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>409.279.703</b>	<b>504.247.806</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	99.924.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	397.487.170	228.783.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(469.225.657)	(365.956.056)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>337.541.216</b>	<b>467.000.120</b>

## 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.744.711.744	995.473.433
Chi phí nhân công	2.690.441.793	2.338.634.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.096.932.853	3.347.813.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.809.402.520	2.945.099.164
Chi phí khác bằng tiền	4.068.404.632	6.808.439.548
	<b>17.409.893.542</b>	<b>16.435.460.181</b>

## 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.853.442.429	-	4.463.892.088	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.738.928.886	-	93.780.982.196	-
	<b>63.592.371.315</b>	<b>-</b>	<b>98.244.874.284</b>	<b>-</b>



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	34.973.178.571	40.143.173.500
Phải trả người bán, phải trả khác	16.525.436.799	41.223.268.864
Chi phí phải trả	2.335.212.955	2.707.500.750
	<b>53.833.828.325</b>	<b>84.073.943.114</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.853.442.429	-	-	5.853.442.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.766.804.645	28.972.124.241	-	57.738.928.886
	<b>34.620.247.074</b>	<b>28.972.124.241</b>	-	<b>63.592.371.315</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.463.892.088	-	-	4.463.892.088
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.945.683.662	31.835.298.534	-	93.780.982.196
	<b>66.409.575.750</b>	<b>31.835.298.534</b>	-	<b>98.244.874.284</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	28.986.857.142	5.986.321.429	-	34.973.178.571
Phải trả người bán, phải trả khác	16.065.436.799	460.000.000	-	16.525.436.799
Chi phí phải trả	2.335.212.955	-	-	2.335.212.955
	<b>47.387.506.896</b>	<b>6.446.321.429</b>	<b>-</b>	<b>53.833.828.325</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	33.584.173.500	6.559.000.000	-	40.143.173.500
Phải trả người bán, phải trả khác	40.763.268.864	460.000.000	-	41.223.268.864
Chi phí phải trả	2.707.500.750	-	-	2.707.500.750
	<b>77.054.943.114</b>	<b>7.019.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.073.943.114</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.365.500.000	137.933.480.900
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	75.535.494.929	131.732.452.424

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh riêng giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh riêng giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**Người lập biểu**



**Đỗ Thị Hồng Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Văn Phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019*

**Giám đốc**



**Đoàn Đắc Học**

三  
三  
十